QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Nghị quyết số: 49/2026/QH16	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2027

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2026/QH16 ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2027;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 920/BC-CP và Báo cáo số 129/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 1482/BC-UBKTTC16 ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1010/BC-CP ngày 08 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2027

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **1.775.593 tỷ đồng** (một triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm chín mươi ba tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **2.364.411 tỷ đồng** (hai triệu, ba trăm sáu mươi tư nghìn, bốn trăm mười một tỷ đồng). Trong đó: Dự toán **408.747 tỷ đồng** (bốn trăm linh tám nghìn, bảy trăm bốn mươi bảy tỷ đồng) để bổ sung cân đối cho ngân sách địa phương; dự toán **311.363 tỷ đồng** (ba trăm mười một nghìn, ba trăm sáu mươi ba tỷ đồng) bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2027

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2027 theo các Phụ lục số I, II và III kèm theo Nghị quyết này.

2. Số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo Phụ lục số IV và Phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VI kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối với số biên chế chưa được tổng hợp, giao tại Quyết định số 191-QĐ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về biên chế các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy Chính phủ năm 2026 của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước Trung ương trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV: Cho phép bố trí tiền lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định, thu nhập tăng thêm được bảo lưu theo Kết luận số 83-KL/TW ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024; kinh phí chi thường xuyên theo định mức quy định tại Nghị quyết số 12/2026/UBTVQH16.

Đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Bảo lưu tiền lương, thu nhập tăng thêm theo Kết luận số 83-KL/TW, nguồn kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Bố trí dự toán cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Văn phòng Trung ương Đảng theo Báo cáo số 129/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ.

6. Bố trí dự toán chi thường xuyên lĩnh vực các hoạt động kinh tế tương ứng với nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trật tự an toàn giao thông đường bộ đã thực nộp ngân sách nhà nước năm 2025 như sau: Bộ Công an là **5.752,6** tỷ đồng (tương ứng 85%); bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương **1.015,1** tỷ đồng (tương ứng 15%) để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

7. Nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) nộp ngân sách trung ương 100%. Việc bố trí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương như sau: **5.215** tỷ đồng tương ứng với 35% số thu để thực hiện quản lý, bảo trì đường bộ thuộc phạm vi quản lý của địa phương và **5.950** tỷ đồng từ nguồn 65% còn lại để thực hiện công tác quản lý, bảo trì quốc lộ đã phân cấp cho địa phương.

8. Dự toán **30.000** tỷ đồng dự phòng bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia trong trường hợp kinh tế - xã hội có biến động, thu ngân sách nhà nước không đạt dự toán; giao Chính phủ chủ động điều hành nhằm hạn chế ảnh hưởng tới các nhiệm vụ chi đã được dự toán và bảo đảm an toàn tài chính.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Tổ chức thực hiện phân bổ, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước,

mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương, từng địa phương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết này của Quốc hội và Báo cáo số 920/BC-CP, Báo cáo số 129/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bố trí đủ vốn theo tiến độ cho các dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp, các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia; hoàn trả vốn ứng trước (nếu có); các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng, vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện các dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bố trí vốn theo tiến độ được phê duyệt cho các nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch; thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản theo đúng quy định của pháp luật; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án nêu trên, số vốn còn lại được bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật, bảo đảm bố trí vốn tập trung, tránh dàn trải, phù hợp với khả năng cân đối vốn.

Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau khi được giao kế hoạch đầu tư công năm 2027 phải rà soát, bảo đảm phân bổ chi tiết cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án trong kế hoạch đầu tư công năm 2027 phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ giao theo đúng quy định của pháp luật; hạn chế xây dựng trụ sở, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội đối với các dự án đầu tư công theo yêu cầu tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số", Nghị quyết số 26/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2026 – 2030.

3. Chỉ đạo Bộ Khoa học và Công nghệ khẩn trương rà soát, phân bổ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm không trùng lặp, đáp ứng yêu cầu theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và đặc thù quốc phòng, an ninh theo quy định.

4. Chỉ đạo cơ quan chủ Chương trình mục tiêu quốc gia khẩn trương phân bổ chi tiết cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, không trùng lặp, phù hợp với tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp sử

dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số, thu tiền sử dụng đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần do địa phương quản lý cho đầu tư phát triển; các địa phương căn cứ tiến độ thực hiện thu thực tế bố trí vốn cho các dự án đầu tư phát triển bảo đảm tập trung, tránh dàn trải, dở dang. Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế, dân số và gia đình.

6. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách trung ương chưa phân bổ chi tiết, trong đó chi thường xuyên theo từng lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo Báo cáo số 920/BC-CP và Báo cáo số 129/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ; chỉ đạo khẩn trương hoàn thành các điều kiện, thủ tục cần thiết làm cơ sở quyết định bổ sung kinh phí cho các Bộ, cơ quan trung ương và bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các địa phương từ nguồn dự toán chi ngân sách trung ương chưa phân bổ chi tiết là **458.018,217** tỷ đồng tại các mục IV, V và VII (không bao gồm chi trả nợ lãi) của Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, số liệu; tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện giao dự toán theo đúng quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được phân bổ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan; bảo đảm triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 09 tháng 11 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2026/QH16 ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSTW	**2.364.411**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**408.747**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC**	**1.955.663**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**757.200**
II	**Chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi cho vay**	**138.493**
III	**Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)**	**980.970**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ngân sách trung ương**	**10.000**
V	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**69.000**

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2026/QH16 ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHO VAY	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**1.955.663.000**	**734.786.000**	**5.243.000**	**126.800.000**	**5.250.000**	**1.200.000**	**889.441.000**	**33.543.000**	**22.414.000**	**11.129.000**	**80.400.000**	**10.000.000**	**69.000.000**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**865.690.209**	**221.816.590**	**5.243.000**		**2.626.080**		**631.590.539**	**4.414.000**	**4.414.000**				
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**357.466**						357.466						
2	Văn phòng Quốc hội	**1.910.460**						1.910.460						
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**9.826.256**	5.933.797					3.892.459						
4	Văn phòng Chính phủ	**1.490.827**	322.050					1.168.777						
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**2.791.250**	669.452			186.114		1.935.684						
6	Tòa án nhân dân tối cao	**7.234.430**	71.155					7.163.275						
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**7.295.583**	693.984					6.601.599						
8	Bộ Công an	**247.888.906**	59.535.075	822.600		336.000		183.085.231	4.110.000	4.110.000				
9	Bộ Quốc phòng	**356.996.031**	79.684.100	843.250		1.633.000		274.531.681	304.000	304.000				
10	Bộ Ngoại giao	**5.056.325**	321.729			5.000		4.729.596						
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	**15.835.428**	6.715.630	10.540		133.825		8.975.433						
12	Bộ Công Thương	**5.240.533**	341.549	63.940		1.700		4.833.344						
13	Bộ Xây dựng	**49.340.485**	33.813.693			3.900		15.522.892						
14	Bộ Y tế	**7.768.211**	1.299.749	670		59.960		6.407.832						
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**11.107.907**	2.643.000			150.800		8.314.107						
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	**7.359.583**	92.672			4.290		7.262.621						
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**5.062.307**	983.592			4.755		4.073.960						
18	Bộ Tài chính	**79.869.402**	556.418	3.502.000		15.803		75.795.181						
19	Bộ Tư pháp	**3.854.994**	238.882			18.700		3.597.412						
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**20.475.339**	20.453.179			1.700		20.460						
21	Bộ Nội vụ	**1.488.948**	296.901					1.192.047						
22	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	**938.866**	184.775					754.091						
23	Thanh tra Chính phủ	**697.812**						697.812						
24	Kiểm toán Nhà nước	**1.196.066**						1.196.066						
25	Thông tấn xã Việt nam	**934.475**	80.750					853.725						
26	Đài Truyền hình Việt Nam	**813.015**	158.532			34.133		620.350						
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	**1.431.228**	665.000					766.228						
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**2.610.930**	1.185.656					1.425.274						
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**628.871**	19.153					609.718						
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	**3.397.819**	2.285.382			34.000		1.078.437						
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**3.542.246**	2.502.604			1.200		1.038.442						
32	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**1.248.210**	68.131			1.200		1.178.879						
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**4.392.067**	**3.907.525**					**484.542**						
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**85.820**						85.820						
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	**52.400**						52.400						
3	Tổng hội Y học Việt Nam	**3.340**						3.340						
4	Hội Đông y Việt Nam	**4.260**						4.260						
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	**41.450**						41.450						
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	**5.710**						5.710						

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHO VAY	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Hội Người mù Việt Nam	**10.040**						10.040						
8	Hội Khuyến học Việt Nam	**5.540**						5.540						
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	**5.460**						5.460						
10	Hội Nhà văn Việt Nam	**14.350**						14.350						
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	**7.120**						7.120						
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	**7.950**						7.950						
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	**15.380**						15.380						
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	**10.220**						10.220						
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	**7.820**						7.820						
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	**5.540**						5.540						
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	**5.940**						5.940						
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	**26.640**						26.640						
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	**3.380**						3.380						
20	Hội Nhà báo Việt Nam	**30.270**						30.270						
21	Hội Luật gia Việt Nam	**14.840**						14.840						
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	**3.510**						3.510						
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	**9.980**						9.980						
24	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	**3.880**						3.880						
25	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	**30.699**						30.699						
26	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	**69.253**						69.253						
27	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	**1.150**						1.150						
28	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	**1.300**						1.300						
29	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	**1.300**						1.300						
30	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**470.025**	470.025											
31	Ngân hàng Chính sách xã hội	**3.200.000**	3.200.000											
32	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	**237.500**	237.500											
III	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**311.362.507**	**219.740.475**					**91.622.032**						
IV	**Dự toán chi đầu tư phát triển chưa phân bổ chi tiết**	**307.321.410**	**289.321.410**						**18.000.000**	**18.000.000**				
	Trong đó: - Chi đầu tư phát triển khác (ngoài phạm vi đầu tư công)	*47.035.000*	*47.035.000*											
	- Tiết kiệm 5%	*21.348.495*	*21.348.495*											
	- Nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị	*29.893.413*	*29.893.413*											
V	**Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ chi tiết**	**146.872.887**						**135.743.887**	**11.129.000**		(1) **11.129.000**			
VI	**Kinh phí chi dự phòng đảm bảo an ninh, an toàn tài chính**	**30.000.000**						**30.000.000**						
VII	**Chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi cho vay chưa phân bổ chi tiết**	**130.623.920**			**126.800.000**	**2.623.920**	**1.200.000**							
VIII	**Chi cải cách tiền lương**	**80.400.000**										**80.400.000**		
IX	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**10.000.000**											**10.000.000**	
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**69.000.000**												**69.000.000**

Ghi chú:

(1) Nếu bao gồm cả kinh phí dự kiến bố trí từ lĩnh vực KHCN, ĐMST&CĐS chưa phân bổ (dự toán 1.715.000 triệu đồng), thì tổng vốn CTMTQG là 12.844.000 triệu đồng.

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2026/QH16 ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỔ KHÁC
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**757.200.000**	**525.235.398**	**19.571.605**	**212.392.997**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**226.230.590**	**217.783.864**	**8.446.726**	**-**
1	Văn phòng Trung ương Đảng	5.933.797	5.933.797	-	-
2	Văn phòng Chính phủ	322.050	322.050	-	-
3	Tòa án nhân dân tối cao	71.155	71.155	-	-
4	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	693.984	693.984	-	-
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	669.452	669.452	-	-
6	Bộ Quốc phòng(1)	79.988.100	79.988.100	-	-
7	Bộ Công an(1)	63.645.075	63.645.075	-	-
8	Bộ Ngoại giao	321.729	292.388	29.341	-
9	Bộ Tư pháp(2)	238.882	238.882	-	-
10	Bộ Tài chính(2)	556.418	556.418	-	-
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.715.630	5.230.630	1.485.000	-
12	Bộ Công Thương	341.549	72.200	269.349	-
13	Bộ Xây dựng	33.813.693	30.067.890	3.745.803	-
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	92.672	92.672	-	-
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.643.000	1.786.255	856.745	-
16	Bộ Y tế	1.299.749	1.299.749	-	-
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	983.592	983.592	-	-
18	Bộ Nội vụ	296.901	296.901	-	-
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam(3)	20.453.179	20.453.179	-	-
20	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	184.775	184.775	-	-
21	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam(2)	19.153	19.153	-	-
22	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.185.656	237.510	948.146	-
23	Thông tấn xã Việt Nam	80.750	80.750	-	-
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	665.000	665.000	-	-
25	Đài Truyền hình Việt Nam	158.532	158.532	-	-
26	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	68.131	68.131	-	-
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.285.382	1.551.099	734.283	-
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.502.604	2.124.545	378.059	-
II	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**3.907.525**	**3.907.525**	**-**	**-**
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	470.025	470.025	-	-
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.200.000	3.200.000	-	-
3	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	237.500	237.500	-	-
III	**Chi bổ sung có mục tiêu cho địa phương**	**219.740.475**	**208.615.596**	**11.124.879**	**-**
IV	**Chưa phân bổ chi tiết**	**307.321.410**	**94.928.413**	**-**	**212.392.997**
1	Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác ngoài phạm vi Luật Đầu tư công	47.035.000	47.035.000	-	-
2	Các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định Luật Đầu tư công	260.286.410	47.893.413	-	212.392.997
-	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	18.000.000	18.000.000	-	-
-	Nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị	29.893.413	29.893.413	-	-
-	Các chương trình, dự án khác	191.044.502	-	-	191.044.502
-	Tiết kiệm 5%	21.348.495	-	-	21.348.495

Ghi chú (1) Đã bao gồm chi CTMTQG về phòng, chống ma túy: Bộ Quốc phòng (304.000 triệu đồng); Bộ Công an: (4.110.000 triệu đồng).

(2) Đã bao gồm chi nhiệm vụ KHCN, ĐMST&CĐS: Bộ Tài chính (58.686 triệu đồng); Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (9.046 triệu đồng); Bộ Tư pháp (38.855 triệu đồng).

(3) Đã bao gồm chi ĐTPT khác ngoài phạm vi Luật Đầu tư công: 20.165.000 triệu đồng (tăng vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 06/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ).

Phụ lục IV

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2026/QH16 ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA												
				THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG 100%	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP			THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN			THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT			THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
					TỔNG SỐ THU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	TỔNG SỐ THU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	TỔNG SỐ THU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	TỔNG SỐ THU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG
A	B	1	2=3+6+9+12+15+18+20+23+26	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8	10	11	12=10x11	13	14	15=13x14
	TỔNG SỐ	**3.502.958.700**	**1.558.745.125**	**232.142.710**	**654.176.230**		**276.735.244**	**243.659.000**		**101.997.950**	**150.185.300**		**45.943.260**	**48.043.000**		**9.608.600**
I	**VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**179.334.500**	**129.804.240**	**21.163.720**	**25.445.430**		**20.356.344**	**6.917.000**		**5.533.600**	**10.741.350**		**5.370.675**	**4.202.100**		**840.420**
1	TUYÊN QUANG	8.450.000	9.604.141	1.744.000	880.000	80%	704.000	365.000	80%	292.000	9.000	50%	4.500	470.000	20%	94.000
2	CAO BẰNG	3.345.000	4.787.815	743.950	258.000	80%	206.400	115.000	80%	92.000	2.000	50%	1.000	100.000	20%	20.000
3	LẠNG SƠN	24.018.500	7.256.050	1.960.500	471.500	80%	377.200	250.000	80%	200.000	2.500	50%	1.250	143.300	20%	28.660
4	LÀO CAI	24.268.000	20.214.471	4.969.400	2.726.000	80%	2.180.800	700.000	80%	560.000	90.000	50%	45.000	280.100	20%	56.020
5	THÁI NGUYÊN	35.500.000	23.144.702	2.706.550	7.361.450	80%	5.889.160	1.500.000	80%	1.200.000	75.000	50%	37.500	488.900	20%	97.780
6	PHÚ THỌ	71.700.000	45.519.770	4.638.300	13.284.000	80%	10.627.200	3.620.000	80%	2.896.000	10.560.000	50%	5.280.000	2.303.800	20%	460.760
7	SƠN LA	6.601.000	8.480.598	2.203.600	288.500	80%	230.800	210.000	80%	168.000	400	50%	200	195.000	20%	39.000
8	LAI CHÂU	3.210.000	5.840.873	1.654.700	65.900	80%	52.720	72.000	80%	57.600	2.000	50%	1.000	77.000	20%	15.400
9	ĐIỆN BIÊN	2.242.000	4.955.820	542.720	110.080	80%	88.064	85.000	80%	68.000	450	50%	225	144.000	20%	28.800
II	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**1.522.461.700**	**623.336.060**	**57.498.800**	**316.076.500**		**129.769.300**	**105.935.000**		**39.839.250**	**32.060.700**		**9.277.780**	**12.971.700**		**2.594.340**
10	HÀ NỘI	915.914.000	299.533.619	21.163.100	218.868.000	25%	54.717.000	80.225.000	25%	20.056.250	13.443.000	10%	1.344.300	3.859.500	20%	771.900
11	HẢI PHÒNG	220.620.000	78.604.037	9.269.000	27.710.000	75%	20.782.500	8.800.000	75%	6.600.000	9.253.700	40%	3.701.480	2.879.400	20%	575.880
12	QUẢNG NINH	115.000.000	66.613.203	13.375.000	8.860.000	65%	5.759.000	2.300.000	65%	1.495.000	1.500.000	20%	300.000	3.183.100	20%	636.620
13	HƯNG YÊN	94.079.000	64.858.770	3.686.000	15.168.500	80%	12.134.800	3.900.000	80%	3.120.000	985.000	50%	492.500	688.400	20%	137.680
14	BẮC NINH	105.110.700	63.422.660	4.705.700	31.320.000	80%	25.056.000	7.700.000	80%	6.160.000	1.218.000	50%	609.000	910.900	20%	182.180
15	NINH BÌNH	71.738.000	50.303.772	5.300.000	14.150.000	80%	11.320.000	3.010.000	80%	2.408.000	5.661.000	50%	2.830.500	1.450.400	20%	290.080
III	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**	**146.665.300**	**95.053.319**	**12.270.900**	**10.109.900**		**8.087.920**	**5.757.000**		**4.605.600**	**13.516.600**		**6.758.300**	**4.887.200**		**977.440**
16	THANH HÓA	57.469.000	30.375.064	3.549.400	3.259.200	80%	2.607.360	1.680.000	80%	1.344.000	6.544.400	50%	3.272.200	1.693.700	20%	338.740
17	NGHỆ AN	34.181.000	26.105.097	3.529.500	3.445.000	80%	2.756.000	2.035.000	80%	1.628.000	1.758.000	50%	879.000	700.700	20%	140.140
18	HÀ TĨNH	22.326.000	12.999.822	1.432.900	1.149.700	80%	919.760	850.000	80%	680.000	1.284.600	50%	642.300	1.371.200	20%	274.240
19	QUẢNG TRỊ	14.430.300	11.559.986	1.857.100	740.000	80%	592.000	540.000	80%	432.000	245.000	50%	122.500	639.200	20%	127.840
20	HUẾ	18.259.000	14.013.349	1.902.000	1.516.000	80%	1.212.800	652.000	80%	521.600	3.684.600	50%	1.842.300	482.400	20%	96.480
IV	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**	**265.827.200**	**178.942.568**	**30.504.450**	**25.048.800**		**19.529.040**	**15.755.000**		**12.294.000**	**32.867.250**		**14.589.625**	**7.335.700**		**1.467.140**
21	ĐÀ NẴNG	84.910.000	46.550.127	6.647.000	10.200.000	75%	7.650.000	6.200.000	75%	4.650.000	18.440.000	40%	7.376.000	1.811.900	20%	362.380
22	QUẢNG NGÃI	34.576.000	16.618.743	2.538.000	3.258.000	80%	2.606.400	1.030.000	80%	824.000	6.620.000	50%	3.310.000	989.300	20%	197.860
23	GIA LAI	30.002.200	25.623.085	3.345.450	2.747.000	80%	2.197.600	1.550.000	80%	1.240.000	205.250	50%	102.625	1.300.200	20%	260.040
24	ĐẮK LẮK	25.325.000	22.917.029	3.082.500	1.580.000	80%	1.264.000	1.375.000	80%	1.100.000	746.000	50%	373.000	900.300	20%	180.060
25	KHÁNH HÒA	50.390.000	34.966.819	2.914.700	3.944.800	80%	3.155.840	2.300.000	80%	1.840.000	5.880.000	50%	2.940.000	1.064.800	20%	212.960
26	LÂM ĐỒNG	40.624.000	32.266.764	11.976.800	3.319.000	80%	2.655.200	3.300.000	80%	2.640.000	976.000	50%	488.000	1.269.200	20%	253.840
V	**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**	**1.252.515.000**	**411.578.071**	**68.836.600**	**260.142.600**		**85.110.240**	**98.420.000**		**31.025.500**	**52.751.600**		**5.822.980**	**13.156.200**		**2.631.240**
27	ĐỒNG NAI	135.690.000	75.097.145	11.360.000	30.368.600	65%	19.739.590	10.070.000	65%	6.545.500	2.295.000	20%	459.000	706.400	20%	141.280
28	TP. HỒ CHÍ MINH	1.046.860.000	290.909.233	48.285.000	215.361.000	25%	53.840.250	84.000.000	25%	21.000.000	49.660.800	10%	4.966.080	11.293.900	20%	2.258.780
29	TÂY NINH	69.965.000	45.571.693	9.191.600	14.413.000	80%	11.530.400	4.350.000	80%	3.480.000	795.800	50%	397.900	1.155.900	20%	231.180
VI	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**136.155.000**	**120.030.867**	**41.868.240**	**17.353.000**		**13.882.400**	**10.875.000**		**8.700.000**	**8.247.800**		**4.123.900**	**5.490.100**		**1.098.020**
30	ĐỒNG THÁP	28.094.000	23.822.254	7.252.500	4.204.500	80%	3.363.600	2.030.000	80%	1.624.000	3.773.000	50%	1.886.500	1.700.600	20%	340.120
31	VĨNH LONG	26.800.000	23.869.657	10.130.440	3.210.000	80%	2.568.000	2.180.000	80%	1.744.000	1.604.000	50%	802.000	1.017.700	20%	203.540
32	CẦN THƠ	31.860.000	26.319.164	10.118.000	3.393.500	80%	2.714.800	3.000.000	80%	2.400.000	2.352.500	50%	1.176.250	1.399.900	20%	279.980
33	AN GIANG	36.220.000	31.218.066	8.300.000	5.028.000	80%	4.022.400	2.450.000	80%	1.960.000	384.300	50%	192.150	751.900	20%	150.380
34	CÀ MAU	13.181.000	14.801.726	6.067.300	1.517.000	80%	1.213.600	1.215.000	80%	972.000	134.000	50%	67.000	620.000	20%	124.000

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm số thu từ nhà cung cấp nước ngoài, thu viện trợ và hoàn thuế GTGT.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	CHIA RA											SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	CHI CÂN ĐỐI NSĐP TÍNH SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	BỘI CHI NSĐP	THU NSĐP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN NSĐP ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	CHI CÂN ĐỐI NSĐP BAO GỒM BỘI CHI NSĐP
		THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, TÀI NGUYÊN NƯỚC DO CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CẤP PHÉP			THUẾ GTGT (30% NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG)		THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			THU TIỀN THUÊ ĐẤT							
		TỔNG SỐ THU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	TỶ TRỌNG PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	TỔNG SỐ THU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	TỔNG SỐ THU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG					
A	B	16	17	18=16x17	19	20	21	22	23=21x22	24	25	26=24x25	27	28=2+27	29	30	31=28+29-30
	TỔNG SỐ	**4.198.310**		**1.259.493**		**223.826.778**	**666.854.000**		**579.979.150**	**101.612.300**		**87.251.940**	**408.747.196**	**1.967.492.321**	**151.182.400**	**402.700**	**2.118.272.021**
I	**VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**969.650**		**290.895**		**42.012.286**	**35.788.000**		**30.419.800**	**4.490.000**		**3.816.500**	**118.772.840**	**248.577.080**	**405.400**	**13.700**	**248.968.780**
1	TUYÊN QUANG	72.000	30%	21.600	2,17%	4.857.041	1.980.000	85%	1.683.000	240.000	85%	204.000	25.369.534	34.973.675	16.400		34.990.075
2	CAO BẰNG	8.050	30%	2.415	1,53%	3.424.550	300.000	85%	255.000	50.000	85%	42.500	8.738.950	13.526.765		9.700	13.517.065
3	LẠNG SƠN	48.000	30%	14.400	1,68%	3.760.290	1.000.000	85%	850.000	75.000	85%	63.750	8.915.843	16.171.893	12.200		16.184.093
4	LÀO CAI	250.000	30%	75.000	2,28%	5.103.251	8.300.000	85%	7.055.000	200.000	85%	170.000	19.605.057	39.819.527	159.300		39.978.827
5	THÁI NGUYÊN	88.000	30%	26.400	2,36%	5.282.312	7.000.000	85%	5.950.000	2.300.000	85%	1.955.000	6.069.737	29.214.439	81.700		29.296.139
6	PHÚ THỌ	83.000	30%	24.900	3,40%	7.610.110	15.000.000	85%	12.750.000	1.450.000	85%	1.232.500	21.401.655	66.921.425	71.200		66.992.625
7	SƠN LA	188.600	30%	56.580	2,01%	4.498.918	1.400.000	85%	1.190.000	110.000	85%	93.500	14.250.600	22.731.198		4.000	22.727.198
8	LAI CHÂU	185.000	30%	55.500	1,73%	3.872.203	140.000	85%	119.000	15.000	85%	12.750	4.939.088	10.779.961	2.100		10.782.061
9	ĐIỆN BIÊN	47.000	30%	14.100	1,61%	3.603.611	668.000	85%	567.800	50.000	85%	42.500	9.482.377	14.438.197	62.500		14.500.697
II	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**2.060.000**		**618.000**		**47.563.190**	**331.775.000**		**304.137.000**	**34.630.900**		**32.038.400**	**28.865.490**	**652.201.551**	**127.925.000**	**184.400**	**779.942.151**
10	HÀ NỘI	18.000	30%	5.400	5,56%	12.444.769	168.450.000	100%	168.450.000	20.580.900	100%	20.580.900		299.533.619	127.256.800		426.790.419
11	HẢI PHÒNG	35.000	30%	10.500	3,65%	8.169.677	32.200.000	85%	27.370.000	2.500.000	85%	2.125.000	1.995.890	80.599.927	668.200		81.268.127
12	QUẢNG NINH	1.800.000	30%	540.000	2,55%	5.707.583	40.000.000	80%	32.000.000	8.500.000	80%	6.800.000		66.613.203		47.900	66.565.303
13	HƯNG YÊN	33.000	30%	9.900	2,95%	6.602.890	44.400.000	85%	37.740.000	1.100.000	85%	935.000	10.302.283	75.161.053		25.300	75.135.753
14	BẮC NINH	4.000	30%	1.200	3,36%	7.520.580	22.785.000	80%	18.228.000	1.200.000	80%	960.000		63.422.660		40.700	63.381.960
15	NINH BÌNH	170.000	30%	51.000	3,18%	7.117.692	23.940.000	85%	20.349.000	750.000	85%	637.500	16.567.318	66.871.089		70.500	66.800.589
III	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**	**291.500**		**87.450**		**27.821.669**	**37.725.000**		**32.066.250**	**2.797.400**		**2.377.790**	**85.484.573**	**180.537.892**	**880.900**	**15.600**	**181.403.192**
16	THANH HÓA	121.000	30%	36.300	3,34%	7.475.814	13.125.000	85%	11.156.250	700.000	85%	595.000	26.205.877	56.580.941		15.600	56.565.341
17	NGHỆ AN	75.000	30%	22.500	3,20%	7.162.457	11.000.000	85%	9.350.000	750.000	85%	637.500	27.149.113	53.254.209	331.000		53.585.209
18	HÀ TĨNH	5.500	30%	1.650	1,95%	4.364.622	5.400.000	85%	4.590.000	111.000	85%	94.350	11.306.830	24.306.652	279.900		24.586.552
19	QUẢNG TRỊ	36.000	30%	10.800	2,19%	4.901.806	3.500.000	85%	2.975.000	636.400	85%	540.940	15.648.985	27.208.971	183.200		27.392.171
20	HUẾ	54.000	30%	16.200	1,75%	3.916.969	4.700.000	85%	3.995.000	600.000	85%	510.000	5.173.769	19.187.118	86.800		19.273.918
IV	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**	**609.000**		**182.700**		**39.975.463**	**51.936.000**		**44.145.600**	**19.123.000**		**16.254.550**	**79.279.328**	**258.221.895**	**3.609.100**	**12.600**	**261.818.395**
21	ĐÀ NẴNG	95.000	30%	28.500	3,09%	6.916.247	6.700.000	85%	5.695.000	8.500.000	85%	7.225.000	2.176.833	48.726.961	467.400		49.194.361
22	QUẢNG NGÃI	108.000	30%	32.400	2,55%	5.707.583	1.500.000	85%	1.275.000	150.000	85%	127.500	12.939.310	29.558.053		12.600	29.545.453
23	GIA LAI	85.000	30%	25.500	3,25%	7.274.370	11.500.000	85%	9.775.000	1.650.000	85%	1.402.500	21.265.142	46.888.227	364.500		47.252.727
24	ĐẮK LẮK	58.000	30%	17.400	3,02%	6.759.569	11.380.000	85%	9.673.000	550.000	85%	467.500	21.196.007	44.113.036	194.200		44.307.236
25	KHÁNH HÒA	38.000	30%	11.400	2,50%	5.595.669	14.325.000	85%	12.176.250	7.200.000	85%	6.120.000	4.544.807	39.511.627	2.359.200		41.870.827
26	LÂM ĐỒNG	225.000	30%	67.500	3,45%	7.722.024	6.531.000	85%	5.551.350	1.073.000	85%	912.050	17.157.229	49.423.992	223.800		49.647.792
V	**VÙNG ĐỒNG NAM BỘ**	**192.000**		**57.600**		**33.193.511**	**194.500.000**		**156.350.000**	**35.613.000**		**28.550.400**	**1.196.960**	**412.775.031**	**17.801.100**	**25.700**	**430.550.431**
27	ĐỒNG NAI	110.000	30%	33.000	3,94%	8.818.775	28.500.000	80%	22.800.000	6.500.000	80%	5.200.000		75.097.145		1.200	75.095.945
28	TP. HỒ CHÍ MINH	50.000	30%	15.000	7,78%	17.413.723	151.000.000	80%	120.800.000	27.913.000	80%	22.330.400		290.909.233	17.801.100		308.710.333
29	TÂY NINH	32.000	30%	9.600	3,11%	6.961.013	15.000.000	85%	12.750.000	1.200.000	85%	1.020.000	1.196.960	46.768.653		24.500	46.744.153
VI	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**76.160**		**22.848**		**33.260.659**	**15.130.000**		**12.860.500**	**4.958.000**		**4.214.300**	**95.148.004**	**215.178.871**	**560.900**	**150.700**	**215.589.071**
30	ĐỒNG THÁP	4.000	30%	1.200	3,04%	6.804.334	2.800.000	85%	2.380.000	200.000	85%	170.000	16.401.396	40.223.650	62.700		40.286.350
31	VĨNH LONG	260	30%	78	3,06%	6.849.099	1.680.000	85%	1.428.000	170.000	85%	144.500	19.605.793	43.475.451	293.700		43.769.151
32	CẦN THƠ	41.000	30%	12.300	3,04%	6.804.334	2.900.000	85%	2.465.000	410.000	85%	348.500	23.751.021	50.070.186		150.700	49.919.486
33	AN GIANG	30.000	30%	9.000	3,27%	7.319.136	6.800.000	85%	5.780.000	4.100.000	85%	3.485.000	21.795.906	53.013.972	106.500		53.120.472
34	CÀ MAU	900	30%	270	2,45%	5.483.756	950.000	85%	807.500	78.000	85%	66.300	13.593.887	28.395.613	98.000		28.493.613

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2026/QH16 ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG SỐ	**311.362.507**	**219.740.475**	**91.622.032**
I	**VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**46.974.098**	**29.306.927**	**17.667.171**
1	TUYÊN QUANG	13.082.528	11.037.424	2.045.104
2	CAO BẰNG	2.667.714	1.458.789	1.208.925
3	LẠNG SƠN	2.573.018	1.353.766	1.219.252
4	LÀO CAI	5.264.204	2.748.642	2.515.562
5	THÁI NGUYÊN	6.251.206	4.157.224	2.093.982
6	PHÚ THỌ	8.123.719	3.199.228	4.924.491
7	SƠN LA	3.900.873	2.529.134	1.371.739
8	LAI CHÂU	3.302.772	2.245.000	1.057.772
9	ĐIỆN BIÊN	1.808.064	577.720	1.230.344
II	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**66.240.008**	**45.928.386**	**20.311.622**
10	HÀ NỘI	47.124.292	43.259.923	3.864.369
11	HẢI PHÒNG	3.696.594	330.440	3.366.154
12	QUẢNG NINH	1.158.493	285.000	873.493
13	HƯNG YÊN	5.795.858	1.964.436	3.831.422
14	BẮC NINH	2.482.802		2.482.802
15	NINH BÌNH	5.981.969	88.587	5.893.382
III	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**	**48.045.439**	**27.199.351**	**20.846.088**
16	THANH HÓA	10.520.691	4.323.771	6.196.920
17	NGHỆ AN	20.121.469	13.391.055	6.730.414
18	HÀ TĨNH	6.137.044	2.677.939	3.459.105
19	QUẢNG TRỊ	8.468.884	4.912.757	3.556.127
20	HUẾ	2.797.351	1.893.829	903.522
IV	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**	**61.697.461**	**46.658.841**	**15.038.620**
21	ĐÀ NẴNG	13.325.726	10.390.456	2.935.270
22	QUẢNG NGÃI	6.032.737	3.559.324	2.473.413
23	GIA LAI	22.967.316	18.927.841	4.039.475
24	ĐẮK LẮK	9.982.359	7.148.003	2.834.356
25	KHÁNH HÒA	5.530.385	4.699.024	831.361
26	LÂM ĐỒNG	3.858.938	1.934.193	1.924.745
V	**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**	**57.612.494**	**52.158.440**	**5.454.054**
27	ĐỒNG NAI	2.514.949	1.401.684	1.113.265
28	TP. HỒ CHÍ MINH	41.384.722	38.344.280	3.040.442
29	TÂY NINH	13.712.823	12.412.476	1.300.347
VI	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**30.793.007**	**18.488.530**	**12.304.477**
30	ĐỒNG THÁP	3.944.051	2.023.500	1.920.551
31	VĨNH LONG	6.774.449	4.026.189	2.748.260
32	CẦN THƠ	12.260.768	10.135.592	2.125.176
33	AN GIANG	3.615.988	946.600	2.669.388
34	CÀ MAU	4.197.751	1.356.649	2.841.102

Phụ lục VI

THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2026/QH16 ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	THU NSĐP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4*
	TỔNG SỐ	**402.700**	**154.889.700**	**151.182.400**	**3.707.300**
I	**VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**13.700**	**995.300**	**405.400**	**589.900**
1	TUYÊN QUANG		48.500	16.400	32.100
2	CAO BẰNG	9.700	13.000		13.000
3	LẠNG SƠN		24.200	12.200	12.000
4	LÀO CAI		238.000	159.300	78.700
5	THÁI NGUYÊN		178.100	81.700	96.400
6	PHÚ THỌ		407.300	71.200	336.100
7	SƠN LA	4.000	7.000		7.000
8	LAI CHÂU		6.000	2.100	3.900
9	ĐIỆN BIÊN		73.200	62.500	10.700
II	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**184.400**	**128.762.600**	**127.925.000**	**837.600**
10	HÀ NỘI		127.955.500	127.256.800	698.700
11	HẢI PHÒNG		771.000	668.200	102.800
12	QUẢNG NINH	47.900			
13	HƯNG YÊN	25.300	34.500		34.500
14	BẮC NINH	40.700			
15	NINH BÌNH	70.500	1.600		1.600
III	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**	**15.600**	**1.279.400**	**880.900**	**398.500**
16	THANH HÓA	15.600	48.000		48.000
17	NGHỆ AN		411.100	331.000	80.100
18	HÀ TĨNH		339.100	279.900	59.200
19	QUẢNG TRỊ		331.200	183.200	148.000
20	HUẾ		150.000	86.800	63.200
IV	**VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**	**12.600**	**4.072.700**	**3.609.100**	**463.600**
21	ĐÀ NẴNG		654.200	467.400	186.800
22	QUẢNG NGÃI	12.600	20.900		20.900
23	GIA LAI		413.000	364.500	48.500
24	ĐẮK LẮK		208.900	194.200	14.700
25	KHÁNH HÒA		2.499.800	2.359.200	140.600
26	LÂM ĐỒNG		275.900	223.800	52.100
V	**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**	**25.700**	**18.843.400**	**17.801.100**	**1.042.300**
27	ĐỒNG NAI	1.200	7.000		7.000
28	TP. HỒ CHÍ MINH		18.836.400	17.801.100	1.035.300
29	TÂY NINH	24.500			
VI	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**150.700**	**936.300**	**560.900**	**375.400**
30	ĐỒNG THÁP		85.400	62.700	22.700
31	VĨNH LONG		439.300	293.700	145.600
32	CẦN THƠ	150.700	144.300		144.300
33	AN GIANG		133.000	106.500	26.500
34	CÀ MAU		134.300	98.000	36.300